

PHỤ LỤC SỐ II

DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC, SINH PHẨM THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN

(Ban hành kèm Thông tư số /2020/TT-BYT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ							
1.1. Thuốc gây tê, gây mê							
1	Atropin sulfat	Tiêm	+	+	+	+	
5	Diazepam	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
12	Lidocain hydroclorid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+	+	
13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
14	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	
17	Oxy được dụng	Đường hô hấp, dạng khí lỏng hoặc nén	+	+	+	+	
19	Procain hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP							
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid							
37	Diclofenac	Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	+	+	
41	Floctafenin	Uống	+	+	+	+	
43	Ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
45	Ketoprofen	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
47	Loxoprofen	Uống	+	+	+	+	
48	Meloxicam	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
49	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
50	Morphin	Tiêm	+	+	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
55	Oxycodone	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư; thanh toán 50%.
56	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, đặt	+	+	+	+	
57	Paracetamol + chlorphemramin	Uống	+	+	+	+	
58	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+	
59	Paracetamol + diphenhydramin	Uống	+	+	+	+	
60	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
65	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
72	Piroxicam	Uống	+	+	+	+	
73	Tenoxicam	Uống	+	+	+	+	
2.2. Thuốc điều trị gút							
76	Allopurinol	Uống	+	+	+	+	
77	Colchicin	Uống	+	+	+	+	
78	Probenecid	Uống	+	+	+	+	

	2.4. Thuốc khác						
84	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN							
94	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
96	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
97	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	
99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
102	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
103	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
105	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
109	Loratadin	Uống	+	+	+	+	
112	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC							
114	Acetylcystein	Tiêm	+	+	+	+	
115	Atropin	Tiêm	+	+	+	+	
127	Hydroxocobalamin	Tiêm	+	+	+	+	
129	Naloxon hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	
131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	+	+	
133	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
141	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	+	+	
145	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
146	Than hoạt + sorbitol	Uống	+	+	+	+	
147	Xanh methylen	Tiêm	+	+	+	+	
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH							
152	Oxcarbazepin	Uống	+	+	+	+	
153	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
154	Phenytoin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
157	Valproat natri	Uống	+	+	+	+	
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							
6.1. Thuốc trị giun, sán							
160	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
163	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
164	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
165	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
166	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	
167	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	
6.2. Chống nhiễm khuẩn							
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
168	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
169	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
171	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+	
172	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+	+	
173	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
174	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
175	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
176	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
177	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
192	Cefradin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

197	Cefuroxim	Uống	+	+	+	+	
198	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
203	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
206	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
207	Procain benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
208	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Uống	+	+	+	+	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid							
211	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
212	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
213	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
214	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
216	Tobramycin	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
217	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
6.2.3. Thuốc nhóm phenicol							
218	Cloramphenicol	Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol							
219	Metronidazol	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
220	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
221	Secnidazol	Uống	+	+	+	+	
222	Tinidazol	Uống	+	+	+	+	
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid							
223	Clindamycin	Uống	+	+	+	+	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid							
224	Azithromycin	Uống	+	+	+		
226	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
228	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
229	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+	
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon							
231	Ciprofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
235	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
236	Norfloxacin	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
237	Ofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid							
239	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
240	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
242	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+	
243	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin							
245	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
248	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt	+	+	+	+	
6.2.10. Thuốc khác							
249	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
254	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
255	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
6.3. Thuốc chống vi rút							
6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS							
258	Abacavir (ABC)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.

259	Darunavir	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
260	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
261	Lamivudin	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
262	Nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
263	Raltegravir	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
264	Ritonavir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
265	Tenofovir (TDF)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
266	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
267	Lamivudin + tenofovir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
268	Lamivudine+ zidovudin	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
269	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
270	Tenofovir + lamivudin + efavirenz	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
271	Zidovudin (ZDV hoặc AZT) + lamivudin + nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
	6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C					
	6.3.3 Thuốc chống vi rút khác					
277	Aciclovir	Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+
	6.4. Thuốc chống nấm					

288	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
290	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
291	Fluconazol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+	+	
294	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
296	Ketoconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
297	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
299	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+	
304	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	+	
305	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
306	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
307	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
308	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip							
311	Metronidazol	Uống	+	+	+	+	
6.6. Thuốc điều trị bệnh lao							
312	Ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
313	Isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
314	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
315	Pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
316	Rifampicin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
317	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
318	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
319	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
320	Streptomycin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
Thuốc điều trị lao kháng thuốc							
321	Amikacin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán,

						điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
322	Bedaquiline	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
323	Capreomycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
324	Clofazimine	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
325	Cycloserin	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
326	Delamanid	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
327	Ethionamid	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
328	Kanamycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
253	Linezolid*	Uống	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
232	Levofloxacin	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
234	Moxifloxacin	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
329	PAS-Na	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
330	Prothinamid	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ

							Y tế.
	6.7. Thuốc điều trị sốt rét						
332	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
334	Primaquin	Uống	+	+	+	+	
335	Quinin	Uống	+	+	+	+	
	7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU						
337	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
338	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
	10. THUỐC CHỐNG PARKINSON						
428	Levodopa + carbidopa	Uống	+	+	+	+	
429	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uống	+	+	+	+	
430	Levodopa + benserazid	Uống	+	+	+	+	
435	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
	11.1. Thuốc chống thiếu máu						
436	Acid folic (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
441	Sắt sulfat	Uống	+	+	+	+	
443	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
445	Sắt sulfat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
	11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu						
446	Carbazochrom	Uống	+	+	+	+	
452	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
454	Trancxamic acid	Uống	+	+	+	+	
	11.4. Dung dịch cao phân tử						
469	Dextran 40	Tiêm truyền	+	+	+	+	
	12. THUỐC TIM MẠCH						
	12.1. Thuốc chống đau thắt ngực						
483	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
484	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
486	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
	12.2. Thuốc chống loạn nhịp						
487	Adenosin triphosphat	Uống	+	+	+	+	
488	Amiodaron hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
490	Propranolol hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
492	Verapamil hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
	12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp						
494	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	
503	Atenolol	Uống	+	+	+	+	
505	Bisoprolol	Uống	+	+	+	+	
509	Captopril	Uống	+	+	+	+	
510	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
515	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
516	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
522	Irbesartan	Uống	+	+	+	+	

523	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
526	Lisinopril	Uống	+	+	+	+	
527	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
528	Losartan	Uống	+	+	+	+	
529	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
530	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
531	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
534	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
535	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
539	Ramipril	Uống	+	+	+	+	
	Losatan						Theo quyết định 5904/2019/QĐ-BYT
	Telmisartan						
	Acebutolol						
12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp							
545	Heptaminol hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
	Nifedipine retard						Theo quyết định 5904/2019/QĐ-BYT
12.5. Thuốc điều trị suy tim							
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
12.6. Thuốc chống huyết khối							
553	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Uống	+	+	+	+	
12.7. Thuốc hạ lipid máu							
566	Atorvastatin	Uống	+	+	+		
567	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	+	+			
568	Bezafibrat	Uống	+	+	+		
569	Ciprofibrat	Uống	+	+	+		
570	Ezetimibe	Uống	+	+			
571	Fenofibrat	Uống	+	+	+		
572	Fluvastatin	Uống	+	+	+		
573	Gemfibrozil	Uống	+	+	+		
574	Lovastatin	Uống	+	+	+		
575	Pravastatin	Uống	+	+	+		
576	Rosuvastatin	Uống	+	+	+		
577	Simvastatin	Uống	+	+	+		
578	Simvastatin + ezetimibe	Uống	+	+			
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU							
591	Acitretin	Uống	+	+	+	+	
596	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
598	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
601	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
602	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
606	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
607	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
608	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
609	Crolamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	
612	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
613	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
615	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
616	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
620	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
624	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	

626	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
629	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
630	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN							
14.2. Thuốc cản quang							
641	Bari sulfat	Uống	+	+	+	+	
15. THUỐC TÂY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN							
654	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	
655	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
656	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
657	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
659	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
16. THUỐC LỢI TIỂU							
660	Furosemid	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+	+	
661	Furosemid + spironolacton	Uống	+	+	+	+	
662	Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
663	Spironolacton	Uống	+	+	+	+	
	Indapamine						Đề nghị bổ sung theo quyết định Số 5904/2019/QĐ-BYT
	Chlorthalidone						
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA							
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa							
664	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+	
665	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
667	Cimetidin	Uống	+	+	+	+	
668	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
669	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	+	+	+	
671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	+	
675	Omeprazol	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
676	Esomeprazol	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
679	Ranitidin	Uống	+	+	+	+	
682	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
17.2. Thuốc chống nôn							
683	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	
684	Domperidon	Uống	+	+	+	+	

686	Metoclopramid	Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
17.3. Thuốc chống co thắt							
689	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
690	Alverin citrat + simethicon	Uống	+	+	+	+	
691	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
692	Drotaverin clohydrat	Uống	+	+	+	+	
693	Hyoscin butylbromid	Uống	+	+	+	+	
694	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
695	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
696	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Uống	+	+	+	+	
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng							
699	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
700	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
701	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
702	Lactulose	Uống	+	+	+	+	
703	Macrogol	Uống	+	+	+	+	
705	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
707	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy							
709	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
710	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
711	Bacillus clausii	Uống	+	+	+	+	
712	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
713	Diocetahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
714	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
716	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
717	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
718	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	
719	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
720	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+	
722	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
17.6. Thuốc điều trị trĩ							
723	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
724	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
725	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	+	+	
17.7. Thuốc khác							
726	Amylase + lipase + protease	Uống	+	+	+	+	
732	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
736	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT							
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế							
740	Betamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
742	Dexamethason	Uống	+	+	+	+	
743	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
746	Fluocinolon acetamid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
747	Hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
748	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế

							thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
749	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Uống	+	+	+	+	
	18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron						
765	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
	18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết						
770	Acarbose	Uống	+	+	+	+	
773	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	+	+	
774	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
775	Gliclazid + metformin	Uống	+	+	+	+	
776	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
777	Glimepirid + metformin	Uống	+	+	+	+	
778	Glipizid	Uống	+	+	+		
779	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
780	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
781	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại. Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
782	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
783	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
784	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
788	Metformin	Uống	+	+	+	+	
	19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH						
806	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	+	+	+	+	
807	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	+	+	+	+	
	20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE						
810	Eperison	Uống	+	+	+	+	
811	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
815	Thiocolchicosid	Uống	+	+	+	+	
816	Tolperison	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị co cứng cơ sau đột quỵ.
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG						
	21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt						
818	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
847	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	

	21.2. Thuốc tai- mũi- họng						
866	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
869	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
873	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, phun mũi	+	+	+	+	
874	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	
876	Xylometazolin	Nhỏ mũi, phun mũi	+	+	+	+	
	22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CÂM MÁU SAU ĐỀ VÀ CHỐNG ĐỀ NON						
	22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ						
881	Methyl ergometrin maleat	Tiêm	+	+	+	+	
882	Oxytocin	Tiêm	+	+	+	+	
883	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	+	+	+	+	
884	Misoprostol	Uống	+	+	+	+	
	22.2. Thuốc chống đẻ non						
886	Papaverin	Uống	+	+	+	+	
	23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU						
888	Dung dịch lọc màng bụng	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	+	+	+		
889	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Tiêm truyền	+	+	+		
890	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	+	+	+		
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH						
	24.1. Thuốc an thần						
893	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
897	Rotundin	Uống	+	+	+	+	
	24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần						
903	Clorpromazin	Uống	+	+	+	+	
909	Haloperidol	Uống	+	+	+	+	
910	Levomepromazin	Uống	+	+	+	+	
	24.4. Thuốc chống trầm cảm						
921	Amitriptylin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
	24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh						
932	Acetyl leucin	Uống	+	+	+	+	
942	Piracetam	Uống	+	+	+	+	
943	Vinpocetin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
	25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
	25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính						
946	Budesonid	Đường hô hấp	+	+	+	+	
955	Salbutamol sulfat	Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	+	+	
956	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+	
958	Terbutalin	Uống, đường hô hấp	+	+	+	+	
959	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
	Bambutetol						Theo quyết định 5904/2019/QĐ-BYT
	Budesonide-formoterol						Theo quyết định 5904/2019/QĐ-

							BYT
	Fluticasone propionate-salmeterol						Theo quyết định 5904/2019/QĐ-BYT
	Montelukast cho người lớn						Theo quyết định 5904/2019/QĐ-BYT
	Montelukast cho trẻ em						Theo quyết định 5904/2019/QĐ-BYT
	Theophylin phóng thích chậm						Theo quyết định 5904/2019/QĐ-BYT
	25.2. Thuốc chữa ho						
961	Ambroxol	Uống	+	+	+	+	
962	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
966	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	
967	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
968	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	
969	Fenspirid	Uống	+	+	+	+	
970	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	
	26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
	26.1. Thuốc uống						
976	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
978	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
979	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
	26.2. Thuốc tiêm truyền						
984	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
985	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
987	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
990	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	
991	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
994	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
	26.3. Thuốc khác						
996	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
	27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN						
998	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
999	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
1001	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
1002	Calci gluconat	Uống	+	+	+	+	
1011	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
1013	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+	
1014	Vitamin A	Uống	+	+	+	+	
1015	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Uống	+	+	+	+	
1016	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1017	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
1018	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+	
1019	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

1020	Vitamin B5	Dùng ngoài	+	+	+	+	
1021	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1022	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	+	+	+	+	
1023	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1024	Vitamin C	Uống	+	+	+	+	
1025	Vitamin D2	Uống	+	+	+	+	
1026	Vitamin D3	Uống	+	+	+	+	
1027	Vitamin E	Uống	+	+	+	+	
1029	Vitamin K	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1030	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+	